

Bản án số: 118/2024/HS-PT

Ngày: 24/9/2024

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Khánh

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Quán

Ông Huỳnh Hữu Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Vi - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 103/2024/TLPT-HS ngày 27 tháng 8 năm 2024 đối với các bị cáo Lâm Quốc Đ, Võ Thúy L, Lê Văn G, Hoàng Thế K, Lê Đình T, Tạ Nguyên H và Nguyễn Thị M do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 44/2024/HS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Lâm Quốc Đ, sinh ngày 12 tháng 01 năm 2004; tại Đồng Nai. Nơi cư trú: Tổ I, khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Thổ; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lâm Trung Đ1 (chết) và bà Ngô Thị Ngọc H1 (chết); bị cáo chưa có vợ và con;

Tiền sự: tại Quyết định số 42/QĐ-XPVPHC ngày 16/3/2022 của Công an huyện T, tỉnh Đồng Nai, xử phạt vi phạm hành chính số tiền 2.500.000 đồng về hành vi xâm hại sức khỏe của người khác, chưa thi hành;

Nhân thân: tại Bản án hình sự sơ thẩm số 286/HSST ngày 23/12/2020, bị Toà án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xử phạt 01 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 năm về tội “Gây rối trật tự công cộng”, chưa được xóa án tích;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/6/2023 đến nay (có mặt).

2. Võ Thúy L, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1989; tại Sóc Trăng. Nơi cư trú: Ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam;

con ông Võ Văn H2 và bà Nguyễn Kim T1; chồng Ung Hoài T2, sinh năm 1982 (đã ly hôn năm 2016) và có 01 con sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/6/2023 đến ngày 06/02/2024 được gia đình bảo lãnh tại ngoại đến nay (có mặt).

3. Lê Văn G, sinh ngày 19 tháng 9 năm 1986; tại Thanh Hoá. Nơi cư trú: Tổ B, khu phố E, phường N, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Đình Á (chết) và bà Hoàng Thị T3; vợ Kiều Thị T4, sinh năm 1991 và có 02 con, sinh năm 2015 và 2017; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/7/2023 đến ngày 24/01/2024 được gia đình bảo lãnh tại ngoại (có mặt).

4. Hoàng Thế K, sinh năm 1978; tại Hà Nội. Nơi cư trú: Đ, thôn H, xã B, huyện P, Thành phố Hà Nội; Nơi ở hiện tại: Số B, đường Đ, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Thế K1 (chết) và bà Nguyễn Thị L1; vợ Dương Thanh X, sinh năm 1976 và có 01 con sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/7/2023 đến ngày 05/02/2024 được gia đình bảo lãnh tại ngoại (có mặt).

5. Lê Đình T, sinh ngày 10 tháng 4 năm 1964; tại Thanh Hoá. Nơi cư trú: Thôn P, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Nơi ở hiện tại: Hẻm B, khu phố D, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Đình B (chết) và bà Nguyễn Thị L2 (chết); vợ Nguyễn Thị G1, sinh năm 1964 (đã ly hôn) và có 03 con, lớn nhất sinh năm 1986, nhỏ nhất sinh năm 1996; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/7/2023 đến ngày 01/02/2024 được gia đình bảo lãnh tại ngoại (có mặt).

6. Tạ Nguyên H, sinh ngày 22 tháng 6 năm 1991; tại Thanh Hoá. Nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Nơi ở hiện tại: Số A, đường T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tạ Nguyên T5 và bà Lê Thị L3; vợ Mai Thị O, sinh năm 1991 (đã ly hôn năm 2022) và có 02 con, sinh năm 2011 và 2013; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 146/HSST ngày 21/6/2013 của Toà án nhân dân quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, xử phạt 15 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, đã xoá án tích; Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 02/HSST ngày 09/02/2015 của Toà án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá, xử phạt 27 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, đã xoá án tích; Tại Bản án hình sự sơ

thẩm số 117/HSST ngày 26/7/2015 của Toà án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá, xử phạt 30 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, đã xoá án tích;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/7/2023 đến nay (có mặt).

7. Nguyễn Thị M, sinh ngày 04 tháng 9 năm 1998; tại Vĩnh Phúc; Nơi cư trú: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai; Nơi ở hiện tại: Số B H, khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn M1 và bà Nguyễn Thị N (chết); bị cáo chưa có chồng và con; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/6/2023 đến ngày 23/01/2024 được gia đình bảo lãnh tại ngoại. (Có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Thế K, Lê Đình T và Tạ Nguyên H: Luật sư Cao Quang T6 - Văn phòng L5 - Đoàn luật sư tỉnh B. (Có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Võ Thúy L: Luật sư Vương Xuân K2 - Công ty L6 - Đoàn Luật sư tỉnh B. (Có mặt)

- Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo hoặc không có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị không triệu tập:

- Bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, không bị kháng nghị: Trương Việt H3, Trần Văn S, Trương Công T7.

- Bị hại: Ông Nguyễn Ngọc Kim N1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Thị Hồng T8 Hoàng H4, Dương Thanh X, Hoàng Quốc V, Kiều Văn N2, Kiều Thị T4, Nguyễn Văn O1, Nguyễn Thanh D, Đỗ Văn N3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 4 năm 2023, Nguyễn Ngọc Kim N1, sinh năm 2005, thường trú tại số C thuộc ấp B, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh đến một Trung tâm giới thiệu việc làm (không rõ địa chỉ) tại quận A, Thành phố Hồ Chí Minh để xin việc. Tại đây, N1 gặp một người đàn ông (không rõ lai lịch) giới thiệu công việc rửa chén, thì được N1 đồng ý, người đàn ông này chở N1 đến một cơ sở Massage (Xông hơi, xoa bóp) tại quận A, Thành phố Hồ Chí Minh để làm. Tuy nhiên, công việc của N1 tại đây là làm nhân viên massage, N1 làm được một tuần thì nghỉ, người đàn ông (không rõ lai lịch là chủ quán) giao N1 cho 02 người đàn ông khác không rõ lai lịch đưa N1 đến cơ sở Massage biển hiệu H8 Đỗ địa chỉ tại khu phố D, phường H, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Bình Dương do Lê Đình T làm chủ.

Qua điều tra đã xác định được khoảng cuối tháng 5/2023, T nhận được điện thoại của một người phụ nữ (không rõ nhân thân, lai lịch) gọi đến hỏi T với nội dung có tuyển nhân viên massage không, T đồng ý tuyển dụng và hẹn gặp

tại cơ sở Hoa Hồng Đỏ của mình. Khoảng 30 phút sau, T về đến thì thấy có một người đàn ông đi cùng với Nguyễn Ngọc Kim N1 (T có kiểm tra căn cước của N1 nên biết thông tin), T thỏa thuận với N1 về công việc của nhân viên massage tại cơ sở của T cụ thể là T không trả lương, N1 sẽ hưởng tiền bo từ khách hàng bằng với tiền giá vé mà khách đã mua, nhưng tiền bo thì T sẽ giữ lại sau khi hết tuần thì sẽ trừ chi phí ăn uống, điện nước và nhu yếu phẩm, thức ăn với mức tiền 150.000 đồng/ngày, N1 đồng ý vào làm cho T. Lúc này, người đàn ông đi cùng N1 nói với T là N1 còn nợ mình số tiền 8 triệu đồng, thấy vậy, T hỏi N1 để xác nhận lại số tiền mà người đàn ông lạ mặt đưa ra có đúng không thì N1 xác nhận là đúng nên hỏi mượn tiền của T để trả cho người đàn ông đi cùng thì T đồng ý cho mượn nhưng với điều kiện N1 không được rời khỏi cơ sở massage Hoa Hồng Đỏ của T và T sẽ giữ thẻ căn cước công dân của N1 để đảm bảo việc trả nợ của N1. Sau đó, T đưa cho N1 số tiền 8 triệu đồng và kêu N1 viết giấy nợ rồi đưa thẻ căn cước công dân của N1 cho T giữ. N1 đưa số tiền 08 triệu đồng cho người đàn ông đã chở N1 đến cơ sở massage H9. Nguyễn Ngọc Kim N1 ở lại tại cơ sở của T được 03 ngày. Trong khoảng thời gian này, T quản lý không cho N1 rời khỏi cơ sở massage Hoa Hồng Đỏ do sợ N1 sẽ bỏ trốn và do cơ sở Hoa Hồng Đỏ đang sửa chữa nên N1 không làm việc được ngày nào. Thấy vậy, T được một người đàn ông lạ đặt vấn đề đến đón N1 về làm tại nơi khác thì T đồng ý nhưng với điều kiện phải trả số tiền 8 triệu đồng mà N1 đã nợ thì T mới cho N1 đi.

Vào ngày 01/06/2023, Tạ Nguyên H đến cơ sở massage của Lê Đình T theo chỉ dẫn của Hoàng Thế K. H có nhiệm vụ quản lý cơ sở massage cho K tại M, địa chỉ tại số A T, phường A, thành Phố T, tỉnh Bình Dương do bà Dương Thanh X vợ của Hoàng Thế K, đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Ngoài ra, K còn có thêm cơ sở massage Đ, địa chỉ tại số E Đ, ấp M, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh do con của K tên Hoàng Quốc V đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tại cơ sở Đ4 có một nhân viên tên D trực tiếp quản lý công việc tại đây cho K. Trong thời gian hoạt động, K có nhận được điện thoại của một người đàn ông lạ giới thiệu và cung cấp cho K danh thiếp Zalo của Lê Đình T và vị trí địa chỉ của nữ nhân viên đang làm việc tại cơ sở massage H9 và cho biết thông tin nữ nhân viên này đang nợ tiền chủ cơ sở cũ, muốn nhận thì phải trả hết nợ cho chủ cũ thì chủ cũ mới cho nhân viên này đi. Lúc này, Hoàng Thế K yêu cầu Tạ Nguyên H trực tiếp đến địa chỉ mà người giới thiệu đã gửi vị trí định vị qua ứng dụng Zalo và danh thiếp Zalo của Lê Đình T, mục đích là để Khoa kiểm tra các thông tin thực tế mà người đàn ông này đã giới thiệu, Tạ Nguyên H đồng ý đi đến cơ sở Hoa Hồng Đỏ như K đã yêu cầu. Tại đây, H gặp nữ nhân viên tiếp tân của cơ sở Hoa Hồng Đỏ tên Nguyễn Thị Hồng T8 vì T không có ở nhà nên H điện thoại cho T và được T đồng ý cho gặp trực tiếp Nguyễn Ngọc Kim N1, H gọi video qua ứng dụng Zalo cho Hoàng Thế K để K và N1 nói chuyện với nhau, K đồng ý nhận N1 về làm nhân viên cho K và đồng ý trả số tiền 8 triệu đồng cho T để đón N1 đi. K chuyển khoản cho Tạ Nguyên H số tiền 8 triệu đồng để trả cho T, khi nhận được tiền từ K, H đề nghị chuyển khoản cho T nhưng T không biết cách để kiểm tra tài khoản của mình nên yêu cầu H chuyển qua tài khoản của Nguyễn Thị Hồng T8, sau khi

thỏa thuận việc chuyển tiền thì Nguyễn Ngọc Kim N1 đọc số tài khoản để H chuyển vào tài khoản của T8. Khi nhận được tiền thì T8 điện thoại báo cho T biết đã nhận đủ số tiền 8 triệu đồng, T đồng ý cho N1 đi và chỉ chỗ cho T8 lấy giấy nợ và căn cước công dân của Nguyễn Ngọc Kim N1 để giao lại cho N1. Sau đó T đồng ý cho Tạ Nguyên H đón N1 đi. H đưa N1 về và giao lại cho Hoàng Thế K tại cơ sở M2. Tại đây, Hoàng Thế K yêu cầu N1 viết giấy nợ số tiền 8 triệu đồng mà K đã bỏ ra để nhận N1 về, đồng thời giữ thẻ căn cước của Nguyễn Ngọc Kim N1 để đảm bảo cho việc trả nợ của N1, N1 ở tại cơ sở massage của K nếu muốn đi ra ngoài phải có sự đồng ý của K. Nguyễn Ngọc Kim N1 làm được khoảng 07 ngày thì Tạ Nguyên H báo lại cho K biết là N1 làm không được việc, không đủ thời gian, không đúng quy trình nên H sợ mất khách, sau khi tiếp nhận thông tin này từ H, K chuyển N1 đến cơ sở massage Đ4 để làm. Tại đây, Nguyễn Ngọc Kim N1 làm được khoảng 03 ngày thì nhân viên tên D báo lại cho K biết là N1 không làm được việc, đồng thời đã có người liên hệ muốn đến nhận và đưa N1 về chỗ khác, Hoàng Thế K chấp nhận cho N1 đi với điều kiện N1 phải trả số tiền 9.600.000 đồng để thu hồi lại số tiền chi phí mà K đã bỏ ra nhận N1 về làm trước đó và chi phí phát sinh trong quá trình đưa N1 về (Gồm 01 triệu đồng tiền quần áo, vật dụng sinh hoạt mà K đã cung cấp cho N1 trong quá trình làm nhân viên massage, 600.000 đồng tiền taxi để đưa N1 về làm).

Sau khi thỏa thuận về việc giao N1 cho người khác đến ngày 11/06/2023, Hoàng Thế K giao Nguyễn Ngọc Kim N1 cho Lê Văn G để nhận số tiền 9.600.000 đồng. Lê Văn G nhận N1 về để làm việc cho cơ sở M3 địa chỉ tại khu phố H, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương do Kiều Thị T4 là vợ của Lê Văn G đứng tên sở hữu. Quá trình điều tra, G thừa nhận hành vi phạm tội là do đang thiếu tiếp viên massage nên G đã tìm kiếm thông tin trên mạng xã hội Zalo và đã trao đổi qua Zalo với một người tự xưng là Đ3 (không rõ lai lịch), Đ3 giới thiệu với G tại cơ sở Đ của Hoàng Thế K đang có nhân viên Nguyễn Ngọc Kim N1 hiện đang nợ số tiền của chủ cơ sở Đ4 9.600.000 đồng, nếu muốn nhận và đưa N1 đi thì phải trả số tiền nợ này thì G đồng ý và đi đến cơ sở Đ4 của Hoàng Thế K để tiến hành các bước giao nhận N1. Khi đến cơ sở massage Đ4, G gặp N1 để xác nhận các thông tin về số tiền nợ, tại đây cũng có mặt của Hoàng Thế K. K đã nhận số tiền 9.600.000 đồng và đồng ý cho Nguyễn Ngọc Kim N1 đi, G nhận và đưa Nguyễn Ngọc Kim N1 về làm việc tại cơ sở massage S1. Tại đây, G thấy Nguyễn Ngọc Kim N1 không chịu làm việc nên muốn chuyển N1 cho người khác để thu hồi lại số tiền đã bỏ ra gồm: 9.600.000 đồng tiền đã trả nợ cho N1, 1.400.000 đồng tiền thuê xe để đưa N1 về làm. Thông qua ứng dụng Zalo Giáp nhờ một người có nick "Bầu Trời" (không rõ nhân thân), tìm người để bán N1 với mức giá là 11 triệu đồng.

Đến ngày 13/06/2023, Lê Văn G bán Nguyễn Ngọc Kim N1 cho Võ Thúy L là chủ cơ sở massage L7 địa chỉ tại Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre, thông qua các thông tin giới thiệu về Nguyễn Ngọc Kim N1, L đồng ý mua N1 với số tiền 11 triệu đồng. Ngày 13/06/2023, L nhờ bạn tên Trần Hoàng H4 đi đến cơ sở massage SuLy để đón N1 về cơ sở massage Love của L, Trước khi đi L đưa cho

H4 số tiền 11 triệu đồng để H4 trả cho G, sau đó H4 nạp vào tài khoản ngân hàng của H4 để thuận tiện cho việc đi lại, khi đến cơ sở massage S1 thì H4 gặp Kiều Văn N2 là cha vợ của Lê Văn G vừa là người trông coi cơ sở massage SuLy giúp cho G, theo yêu cầu của G, H4 đã chuyển vào tài khoản của N2 số tiền 11 triệu đồng, N2 chuyển vào tài khoản cho Lê Văn G, khi nhận tiền xong thì G đồng ý để H4 đón N1 về cơ sở massage Love của Võ Thúy L, sau đó L chuyển tiền cho một người có tên Z "Bầu trời" số tiền 03 triệu đồng là tiền môi giới việc mua Ngân. Nguyễn Ngọc Kim N1 làm nhân viên tại cơ sở massage của L nhưng không đáp ứng được công việc nên Liễu thông qua các trang mạng xã hội đăng thông tin tìm người có nhu cầu để chuyển giao Nguyễn Ngọc Kim N1.

Đến ngày 23/06/2023, Võ Thúy L đã chuyển giao Nguyễn Ngọc Kim N1 cho Trần Văn S và Trương Công T7 để nhận số tiền 19 triệu đồng. Tại cơ quan điều tra S, T7 và Đ thừa nhận hành vi phạm tội như sau: Khoảng tháng 4/2023 Trần Văn S được một người tên N4 không rõ nhân thân lai lịch làm chủ cơ sở massage tại Campuchia nhờ tìm các cô gái Việt Nam có nhu cầu việc làm để đưa qua C làm nhân viên massage cho N4 và N4 sẽ trả công cho S thì S đồng ý. Trần Văn S gặp và nhờ Trương Công T7 tìm các cô gái có nhu cầu làm nhân viên massage để làm thủ tục xuất cảnh qua Campuchia và chia nhau tiền hoa hồng. Trong khoảng thời gian từ ngày 20/6 đến ngày 22/06/2023, T7 thông qua mạng xã hội đã liên hệ được với Võ Thúy L đang có nhu cầu chuyển giao Nguyễn Ngọc Kim N1 với giá 18 triệu đồng, tiền hoa hồng cho L là 1 triệu đồng, T7 gửi ảnh của N1 cho S, S gửi cho N4 xem nhưng N4 không đồng ý nhận nhưng T7 và S vẫn đi mua N1 về để giao cho các cơ sở massage hoặc Karaoke trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để lấy tiền. Trần Văn S chuyển khoản cho T7 2 triệu đồng tiền môi giới, sau đó Trú rút tiền trả tiền hoa hồng cho một người tên H5 (không rõ lai lịch) vì H5 cho T7 số điện thoại của L để liên hệ. Ngày 23/6/2023, Trương Công T7 thuê xe ô tô tự lái cùng với Trần Văn S đến cơ sở massage Love của Võ Thúy L tại Bến Tre, khi hai bên gặp nhau, S đồng ý chuyển khoản cho L số tiền 18 triệu đồng và 1 triệu đồng tiền hoa hồng cho L, tổng cộng là 19 triệu đồng. Sau khi đã nhận tiền, L đồng ý để Nguyễn Ngọc Kim N1 đi với S và T7. N1 được S và T7 đưa đến phòng trọ của Nguyễn Thị M, tại địa chỉ số B H, khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai, sau khi cả bốn người ăn sáng tại đây thì T7 đưa N1 đến một nhà nghỉ gần đó để nghỉ ngơi. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, T7 báo cho S là tiền nhà trọ cao quá nên S kêu T7 chuyển N1 về phòng trọ của M để tiếp tục quản lý N1, đồng thời S kêu T7 tìm người để bán N1 với giá 25 triệu đồng để thu hồi vốn. Sáng ngày 25/6/2023, T7 đi gặp Lâm Quốc Đ để nhờ Đ tìm mối bán N1. Khoảng 09 giờ cùng ngày, S điện thoại kêu M về phòng trọ để nấu cơm cho N1 ăn. Lúc này, Đ liên lạc với Trương Việt H3 để bán N1 thì H3 đồng ý mua N1. Thông qua ứng dụng T11, trao đổi thông tin về Nguyễn Ngọc Kim N1 do Đ đã cung cấp với một người có nick "KTV-Buôn Dưa" (không rõ lai lịch) và được người này đồng ý mua với giá 1.300 USD (Khoảng 30 triệu đồng tiền Việt Nam). Người này yêu cầu H3 đưa N1 qua Campuchia, H3 nói lại cho Đ biết là chỉ có thể mua N1 với giá 18 triệu đồng trên cơ sở mức giá mà H3 đưa ra, Đ báo lại cho S biết và S đồng ý bán N1. Lúc này S kêu T7 và

Đ mang N1 đi giao cho H3. Đến khoảng 07 giờ 30 phút, ngày 26/06/2023, Trương Công T7 điều khiển xe ô tô biển số 60A-076.31 do Trú thuê để chở Lâm Quốc Đ và Nguyễn Ngọc Kim N1 đi đến một khách sạn tại Thành Phố Hồ Chí Minh để đón Trương Việt H3 cùng đi giao N1 cho người nick Telegram "KTV-Buôn Dưa" mua phía Campuchia, hai bên thỏa thuận giao nhận N1 tại khu vực cửa khẩu M4, tỉnh Tây Ninh nhưng người mua chuyển địa điểm và hướng dẫn H3 xuất cảnh theo đường cửa khẩu Mỹ Quý T9 nên T7 lái xe về khu vực cửa khẩu M5. Tại đây, H3 chuyển khoản số tiền 10 triệu đồng cho Trương Công T7, 8 triệu còn lại sẽ chuyển cho T7 sau khi đã giao Nguyễn Ngọc Kim N1 cho người mua, và hẹn T7, Đ đón H3 tại cửa khẩu M4 để cùng nhau đi về, H3 sẽ đón xe ôm đi cùng với N1 vào hướng Campuchia để tiếp tục quá trình giao dịch bán N1, còn T7 và Đ đi đến cửa khẩu M4 để chờ đón H3. Khi cả ba thỏa thuận xong thì H3, Đ và T7 bị lực lượng Đồn Biên phòng Cửa khẩu M5 phát hiện và bắt quả tang về hành vi mua bán người.

Tại Cáo trạng số: 29/CT-VKSDH ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ đã truy tố các bị cáo Trương Việt H3, Trần Văn S, Trương Công T7, Lâm Quốc Đ, Võ Thúy L, Lê Văn G, Hoàng Thế K, Lê Đình T, Tạ Nguyên H và Nguyễn Thị M về tội: “Mua bán người” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 150 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2024/HS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An đã quyết định:

- Tuyên bố các bị cáo Trương Việt H3, Trần Văn S, Trương Công T7, Lâm Quốc Đ, Võ Thúy L, Lê Văn G, Hoàng Thế K, Lê Đình T, Tạ Nguyên H và Nguyễn Thị M phạm tội “Mua bán người”.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 150, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 32, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự; Các Điều 299, 326, 327 và 329 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Xử phạt bị cáo Trương Việt H3 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 26/6/2023).

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 150, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 32, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự; Các Điều 299, 326, 327 và 329 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Xử phạt bị cáo Trần Văn S 05 (năm) 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 30/6/2023).

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 150, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Điều 17, Điều 32, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự; Các Điều 299, 326, 327 và 329 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Xử phạt bị cáo Lâm Quốc Đ 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 26/6/2023).

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 150, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 32, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự; Các Điều 299, 326, 327 và 329 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Xử phạt bị cáo Trương Công T7 05 (năm) 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 26/6/2023).

Căn cứ điểm a, c khoản 1 Điều 150, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 32, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự; Các Điều 299, 326, 327 và 329 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Xử phạt bị cáo Tạ Nguyên H 05 (năm) tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 06/7/2023).

Tiếp tục ra quyết định tạm giam các bị cáo Trương Việt H3. Trần Văn S, Lâm Quốc Đ, Trương Công T7, Tạ Nguyên H 45 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 24/6/2024) để đảm bảo việc kháng cáo, kháng nghị và thi hành án.

Căn cứ điểm a, c khoản 1 Điều 150, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 32, Điều 38, Điều 54 Bộ luật Hình sự; Các Điều 299, 326 và 327 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Xử phạt bị cáo Võ Thúy L 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 30/6/2023 đến ngày 06/02/2024).

Căn cứ điểm a, c khoản 1 Điều 150, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 32, Điều 38, Điều 54 Bộ luật Hình sự; Các Điều 299, 326 và 327 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Xử phạt bị cáo Lê Văn G 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 02/7/2023 đến ngày 24/01/2024).

Căn cứ điểm a, c khoản 1 Điều 150, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 32, Điều 38, Điều 54 Bộ luật Hình sự; Các Điều 299, 326 và 327 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Xử phạt bị cáo Hoàng Thế K 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 06/7/2023 đến ngày 05/02/2024).

Căn cứ điểm a, c khoản 1 Điều 150, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 32, Điều 38, Điều 54 Bộ luật Hình sự; Các Điều 299, 326 và 327 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Xử phạt bị cáo Lê Đình T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 11/7/2023 đến ngày 01/02/2024).

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 150, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 32, Điều 38, Điều 58, Điều 54 Bộ luật Hình sự; Các Điều 299, 326 và 327 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 30/6/2023 đến ngày 23/01/2024).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về các biện pháp tư pháp, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo đối với những người tham gia tố tụng.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, bị cáo Võ Thúy L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 27 tháng 6 năm 2024, bị cáo Lê Đình T và Hoàng Thế K kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 03 tháng 7 năm 2024, bị cáo Tạ Nguyên H và Lâm Quốc Đ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024, bị cáo Nguyễn Thị M kháng cáo xin được hưởng án treo.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024, bị cáo Lê Văn G kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Lâm Quốc Đ, Võ Thúy L, Lê Văn G, Hoàng Thế K, Lê Đình T, Tạ Nguyên H và Nguyễn Thị M thừa nhận hành vi phạm tội đúng như Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và xác định bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Mua bán người” là đúng, không oan. Các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về hình thức và thủ tục kháng cáo của các bị cáo Lâm Quốc Đ, Võ Thúy L, Lê Văn G, Hoàng Thế K, Lê Đình T, Tạ Nguyên H và Nguyễn Thị M trong thời gian luật định, những yêu cầu kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án nhân dân tỉnh Long An thụ lý xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm là có căn cứ.

Về nội dung: Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm thống nhất với lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở kết luận hành vi của các bị cáo Lâm Quốc Đ, Võ Thúy L, Lê Văn G, Hoàng Thế K, Lê Đình T, Tạ Nguyên H và Nguyễn Thị M có đủ yếu

tổ cấu thành tội “Mua bán người” theo khoản 1 Điều 150 của Bộ luật Hình sự, do đó cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội danh và điều luật như trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Qua nghiên cứu những chứng cứ có tại hồ sơ nhận thấy: Cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với các bị cáo không đúng, cụ thể:

- Đối với các bị cáo Lê Đình T, Hoàng Thế K, Lê Văn G, Võ Thúy L: các bị cáo nộp lại số tiền thu lợi bất chính, cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS cho các bị cáo là không đúng, trái quy định tại mục 1 Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của HĐTP TANDTC, vì đây không phải là trường hợp sửa chữa, bồi thường thiệt hại, hoặc khắc phục hậu quả. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

- Đối với bị cáo Lâm Quốc Đ, cấp sơ thẩm xác định có 01 tiền án: tại Bản án hình sự sơ thẩm số 286/HSST ngày 23/12/2020, bị Toà án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xử phạt *01 năm 08 tháng tù* cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 năm về tội “Gây rối trật tự công cộng”, chưa được xoá án tích dẫn đến bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng tái phạm là không đúng bởi:

+ Theo trích lục tiền án, tiền sự do Công an tỉnh xác định: Ngày 23/12/2020, bị cáo Đ, bị Toà án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xử phạt *01 năm tù* cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 năm về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Cần chỉnh sửa thời gian xử phạt cho đúng.

+ Cấp sơ thẩm xác định bị cáo có tiền án, có 01 tình tiết tăng nặng tái phạm là trái quy định tại Điều 107 BLHS, bởi bị cáo Đ sinh ngày 12/01/2004, khi bị tuyên phạt tại bản án ngày 23/12/2020 bị cáo chưa đủ 18 tuổi, nên được coi là không có án tích, sai sót này cần sửa lại cho đúng: chỉ đưa vào nhân thân của bị cáo, và không áp dụng tình tiết tăng nặng tái phạm.

- Đối với các bị cáo Tạ Nguyên H, Võ Thị L4, Lê Văn G, cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo theo điểm a, c khoản 1 Điều 150 BLHS và bị cáo Nguyễn Thị M theo điểm c khoản 1 Điều 150 BLHS là không đúng, bởi các bị cáo là đồng phạm, phải bị truy tố và xét xử theo cùng điều khoản của BLHS. Do đó đề nghị cấp phúc thẩm xét xử các bị cáo theo điểm a khoản 1 Điều 150 BLHS như cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ đã truy tố.

Xét kháng cáo của các bị cáo:

+ Bị cáo Lê Đình T, Hoàng Thế K, Tạ Nguyên H, Lê Văn G; Nguyễn Thị M, Võ Thúy L kháng cáo bổ sung giấy giao nhận tiền giữa đại diện các bị cáo với gia đình bị hại về bồi thường thiệt hại tổn thất tinh thần; và đơn xin giảm nhẹ hình phạt của gia đình bị hại, có đóng góp hỗ trợ địa phương, gia đình khó khăn, có người thân tham gia Cách Mạng cũng là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b khoản 1 khoản 2 Điều 51 BLHS, nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo T, K, H, G, M, L. Giảm một phần hình phạt tù cho các bị cáo trên.

Riêng bị cáo K, xét thấy bị cáo mắc bệnh hiểm nghèo HIV, đang uống

thuốc điều trị, bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, nên không nhất thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội, mà cho hưởng án treo cũng có tác dụng giáo dục răn đe, và thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

+ Bị cáo Lâm Quốc Đ kháng cáo không bổ sung tình tiết giảm nhẹ mới. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã áp dụng không đúng tình tiết tăng nặng là tái phạm, gây bất lợi cho bị cáo, nên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Đ có cơ sở được xem xét.

Bị cáo H, Đ phạm tội với vai trò giúp sức, nên áp dụng Điều 54 BLHS để xử dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Đề nghị xử phạt bị cáo Lâm Quốc Đ từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 26/6/2023).

- Đề nghị xử phạt bị cáo Tạ Nguyên Hiền T10 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 06/7/2023).

- Đề nghị xử phạt bị cáo Võ Thúy L từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 30/6/2023 đến ngày 06/02/2024).

- Đề nghị xử phạt bị cáo Lê Văn G 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 02/7/2023 đến ngày 24/01/2024).

- Đề nghị xử phạt bị cáo Hoàng Thế K 03 năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

- Đề nghị xử phạt bị cáo Lê Đình T từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 11/7/2023 đến ngày 01/02/2024)

- Đề nghị Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M bằng thời gian tạm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị giam.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Các Luật sư bào chữa cho các bị cáo L, K và T đều thống nhất với tội danh mà cấp sơ thẩm đã xét xử, thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm. Các Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một trách nhiệm hình sự cho các bị cáo theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Ngoài ra, cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, điều kiện hoàn cảnh của các bị cáo để xem xét về mức độ lỗi của các bị cáo và nhận thức pháp luật của các bị cáo còn hạn chế, để xem xét cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các bị cáo Lâm Quốc Đ, Võ Thúy Lăn G, Hoàng Thế K, Lê Đình T, Tạ Nguyên H và Nguyễn Thị M kháng cáo trong thời hạn luật quy định nên Tòa án nhân dân tỉnh Long An thụ lý xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm là có căn cứ đúng theo quy định tại Điều 340 và 344 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về nội dung: Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm thống nhất với lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở kết luận:

Vì mục đích vụ lợi nên trong khoảng thời gian từ cuối tháng 5/2023 (bắt đầu ngày 29/5/2023 theo giấy nợ bị hại ký) đến ngày 26/6/2023, Nguyễn Ngọc Kim N1 đã lần lượt bị Lê Đình T bán cho Hoàng Thế K số tiền 8 triệu đồng, việc mua bán giữa T và K được Tạ Nguyên H giúp sức tích cực. Sau đó K bán N1 cho Lê Văn G được số tiền 9.600.000 đồng, G bán N1 cho Võ Thúy L được số tiền 11 triệu đồng, L bán N1 cho Trần Văn S được số tiền 19 triệu đồng, đến ngày 26/6/2023 Trần Văn S được sự giúp sức tích cực của Nguyễn Thị M, Trương Công T7 và Lâm Quốc Đ nên đã bán N1 cho Trương Việt H3, số tiền 18 triệu đồng. Sau đó, H3 bán N1 cho một người có nick Telegram "KTV-Buôn Dừa" (không rõ nhân thân lai lịch) phía Campuchia với số tiền 1.300 USD (Khoảng 30 triệu đồng tiền Việt Nam). Khi mua được N1 từ Trần Văn S thì H3, nhờ T7 và Đ chở N1 cùng đi đến địa phận xã M, huyện Đ, tỉnh Long An để chuyển giao N1 cho người có nick Telegram "KTV-Buôn Dừa" thì H3 và T7 đồng ý. Khi Trương Công T7 và Lâm Quốc Đ, Trương Việt H3 đưa Nguyễn Ngọc Kim N1 đi đến địa phận xã M, huyện Đ, tỉnh Long An chưa kịp xuất cảnh sang Campuchia thì bị lực lượng Đồn biên Phòng cửa khẩu M5 phát hiện bắt quả tang, xử lý.

Do đó hành vi của các bị cáo Lâm Quốc Đ, Võ Thúy L, Lê Văn G, Hoàng Thế K, Lê Đình T, Tạ Nguyên H và Nguyễn Thị M bằng thủ đoạn khác là lợi dụng việc nhân viên còn nợ tiền nên đã thực hiện chuyển giao, tiếp nhận người để giao, nhận tài sản hoặc lợi ích vật chất nên đã cấu thành tội “Mua bán người” được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 150 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, án sơ thẩm xác định các bị cáo L, G, K và T phạm tội theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 150 với tình tiết định khung “Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác để thực hiện hành vi quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này” là chưa chính xác. Do đó, cần chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên và Luật sư bào chữa cho các bị cáo về việc không áp dụng tình tiết này đối với các bị cáo.

[3] Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo như sau: các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo là có căn cứ. Tuy nhiên, án sơ thẩm nhận định việc các bị cáo nộp tiền thu lợi bất chính là tình tiết giảm nhẹ trách

nhệm hình sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là chưa chính xác. Trong quá trình xét xử phúc thẩm các bị cáo mới bồi thường tiền tổn thất tinh thần cho bị hại nên được cấp phúc thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự “người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại” nên cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Lâm Quốc Đ, Võ Thúy L, Lê Văn G, Hoàng Thế K, Lê Đình T, Tạ Nguyên H và Nguyễn Thị M đều có nộp bổ sung tài liệu là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4.1] Bị cáo L nộp bổ sung: Đơn đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị hại Nguyễn Ngọc Kim N1, bồi thường tiền tổn thất tinh thần cho bị hại; đơn đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bà Nguyễn Ngọc N5 là mẹ của bị hại N1; bị cáo L được khen thưởng gương người tốt việc tốt, có cha và mẹ đang bị bệnh. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo để giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

[4.2] Bị cáo G nộp bổ sung: Đơn giảm nhẹ hình phạt của bà Nguyễn Ngọc N5 là mẹ của bị hại N1; biên bản giao tiền bồi thường tổn thất tinh thần cho bà Nguyễn Ngọc N5, Đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt của tập thể công ty, Quyết định xuất ngũ; Thư cảm ơn về việc phòng chống dịch C1; ghi cảm ơn tâm lòng vàng, Huân chương kháng chiến giải phóng của ông Lê Xuân H6, Quyết định tặng huy hiệu Đảng của ông Lê Xuân H6; Quyết định trợ cấp hàng tháng của ông Lê Xuân H6. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo để giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

[4.3] Bị cáo K nộp bổ sung: Đơn giảm nhẹ hình phạt của bà Nguyễn Ngọc N5 là mẹ của bị hại N1; Đơn xác nhận của Ủy ban xã B; Giấy giao nhận tiền với bà Nguyễn Ngọc N5 về việc bồi thường tổn thất tinh thần cho bị hại. Bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, nhân thân tốt và bị bệnh HIV thời kỳ cuối là loại bệnh hiểm nghèo nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự mà không cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo và mang tính phòng ngừa chung.

[4.4] Bị cáo T nộp bổ sung: Đơn giảm nhẹ hình phạt của bà Nguyễn Ngọc N5 là mẹ của bị hại N1; Đơn xác nhận của Ủy ban xã B; Giấy giao nhận tiền với bà Nguyễn Ngọc N5, bảng tóm tắt hồ sơ bệnh án của bị cáo T. Bị cáo là người cao tuổi (trên 60 tuổi) nên cũng cần giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo để giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

[4.5] Bị cáo H nộp bổ sung: Đơn giảm nhẹ hình phạt của bà Nguyễn Ngọc N5 là mẹ của bị hại N1, đã bồi thường 5.000.000 đồng cho gia đình bị hại; Đơn xác nhận cư trú; Giấy giao nhận tiền với bà Nguyễn Ngọc N5, giấy chứng nhận hộ cận nghèo của hộ Tạ Nguyên T5, Tổ quốc ghi công đối với Tạ Nguyên H7, sổ điều trị bệnh tâm thần của Tạ Nguyên T5. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo để giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

[4.6] Bị cáo Lâm Quốc Đ và bị cáo Nguyễn Thị M kháng cáo không bổ sung tài liệu gì. Tuy nhiên, đối với bị cáo Đ án sơ thẩm xác định bị cáo có tiền án, có 01 tình tiết tăng nặng tái phạm là trái quy định tại Điều 107 BLHS, bởi bị cáo Đ sinh ngày 12/01/2004, khi bị tuyên phạt tại bản án ngày 23/12/2020 bị cáo chưa đủ 18 tuổi, nên được coi là không có án tích, sai sót này cần sửa lại cho đúng và chỉ đưa vào nhân thân của bị cáo và không áp dụng tình tiết tăng nặng tái phạm đối với bị cáo Đ. Do bị cáo Đ không bị áp dụng tình tiết tăng nặng nên cũng cần xem xét giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo Đ. Đối với bị cáo M là người chưa có tiền án, tiền sự; bản thân làm công nhân, phạm tội nhưng có vai trò thứ yếu trong vụ án, phạm tội do cả nể với người tình (là bị cáo S cùng chung trong vụ án này). Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần xử phạt bị cáo Mai bằng với mức tạm giam cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo M và mang tính phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các bị cáo Lâm Quốc Đ, Võ Thúy L, Lê Văn G, Hoàng Thế K, Lê Đình T, Tạ Nguyên H và Nguyễn Thị M đều không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c, e, khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lâm Quốc Đ, Võ Thúy L, Lê Văn G, Hoàng Thế K, Lê Đình T, Tạ Nguyên H và Nguyễn Thị M; Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2024/HS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An, về hình phạt đối với các bị cáo Lâm Quốc Đ, Võ Thúy L, Lê Văn G, Hoàng Thế K, Lê Đình T, Tạ Nguyên H và Nguyễn Thị M.

2. Tuyên bố: Các bị cáo Lâm Quốc Đ, Võ Thúy L, Lê Văn G, Hoàng Thế K, Lê Đình T, Tạ Nguyên H và Nguyễn Thị M phạm tội “Mua bán người”.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 150, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 32, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Lâm Quốc Đ 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 26/6/2023).

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 150, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 32, Điều 38, Điều 54 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Lê Đình T 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 11/7/2023 đến ngày 01/02/2024).

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 150, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 32, Điều 38, Điều 54 và Điều 65 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Hoàng Thế K 03 (ba) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 05 (năm) năm, tính từ ngày 24/9/2024.

Giao bị cáo Hoàng Thế K về UBND phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo K cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo K phải chấp hành hình phạt tù của bản án này. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc bị cáo K phải chấp hành hình phạt của bản án này và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 150, điểm b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 32, Điều 38, Điều 58 và Điều 54 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Tạ Nguyên H 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 06/7/2023).

- Xử phạt bị cáo Võ Thúy L 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 30/6/2023 đến ngày 06/02/2024).

- Xử phạt bị cáo Lê Văn G 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 02/7/2023 đến ngày 24/01/2024).

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 150, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 32, Điều 38, Điều 54 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M 06 (sáu) tháng 24 (hai mươi bốn) ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 30/6/2023 đến ngày 23/01/2024), bị cáo đã chấp hành xong.

3. Về án phí: Áp dụng các Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các bị cáo Lâm Quốc Đ, Võ Thụy L, Lê Văn G, Hoàng Thế K, Lê Đình T, Tạ Nguyên H và Nguyễn Thị M đều không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- Tòa án nhân dân huyện;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- CQĐT Công an huyện;
- Bị cáo;
- Sở Tư pháp tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Khánh